

Số: /QĐ-BDD

Gia Lai, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội và các xã, phường

TRƯỞNG BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH);

Căn cứ Quyết định số 2874/QĐ-NHCS ngày 12/6/2026 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 7064/NHCS-KHNV ngày 14/7/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026-2030; Văn bản số 1151/NHCS-KHNV ngày 16/3/2026 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc tập trung thực hiện kế hoạch tín dụng năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh NHCSXH tỉnh tại Tờ trình số 885/TTr-NHCS ngày 17/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026 cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường được điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng tại Điều 1 Quyết định này tổ chức triển khai thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch UBND xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các thành viên BDD HĐQT;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, V4.

**TM. BDD HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TRƯỞNG BAN**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lâm Hải Giang**

PHỤ LỤC
Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /6/2026
của Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Đơn vị, địa phương | Kế hoạch dư nợ năm 2026 đã thông báo | Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này | Kế hoạch dư nợ năm 2026 |
|-----------|--|--------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| I | Phòng giao dịch NHCSXH Tuy Phước | 304.162,3 | 0,0 | 304.162,3 |
| 1 | Xã Tuy Phước | 132.568,4 | +635,0 | 133.203,4 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 60.332,3 | -300,0 | 60.032,3 |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 68.603,0 | +800,0 | 69.403,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 3.633,1 | +135,0 | 3.768,1 |
| 2 | Xã Tuy Phước Bắc | 36.369,8 | -240,0 | 36.129,8 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 35.869,8 | -600,0 | 35.269,8 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 500,0 | +360,0 | 860,0 |
| 3 | Xã Tuy Phước Tây | 1.535,0 | +145,0 | 1.680,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 1.535,0 | +145,0 | 1.680,0 |
| 4 | Xã Tuy Phước Đông | 133.689,1 | -540,0 | 133.149,1 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 61.197,1 | -500,0 | 60.697,1 |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 70.992,0 | +600,0 | 71.592,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 1.500,0 | -640,0 | 860,0 |
| II | Phòng giao dịch NHCSXH Vân Canh | 32.368,1 | +1.900,0 | 34.268,1 |
| 1 | Xã Vân Canh | 28.353,1 | +1.965,0 | 30.318,1 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 5.100,6 | -70,0 | 5.030,6 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 10.327,0 | +100,0 | 10.427,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 12.925,5 | +1.935,0 | 14.860,5 |
| 2 | Xã Canh Vinh | 4.015,0 | -65,0 | 3.950,0 |

| STT | Đơn vị, địa phương | Kế hoạch đư nợ năm 2026 đã thông báo | Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này | Kế hoạch đư nợ năm 2026 |
|------------|--|---|--|-------------------------------|
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 2.428,4 | -30,0 | 2.398,4 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 1.586,6 | -35,0 | 1.551,6 |
| III | Phòng giao dịch NHCSXH An Nhơn | 352.669,3 | -85,0 | 352.584,3 |
| 1 | Phường An Nhơn | 80.471,8 | -85,0 | 80.386,8 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 42.874,8 | -200,0 | 42.674,8 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 36.397,0 | +200,0 | 36.597,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 1.200,0 | -85,0 | 1.115,0 |
| 2 | Phường An Nhơn Bắc | 65.555,5 | 0,0 | 65.555,5 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 32.531,5 | -300,0 | 32.231,5 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 33.024,0 | +300,0 | 33.324,0 |
| 3 | Phường An Nhơn Nam | 49.677,0 | 0,0 | 49.677,0 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 24.598,0 | -400,0 | 24.198,0 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 25.079,0 | +400,0 | 25.479,0 |
| 4 | Xã An Nhơn Tây | 36.424,2 | 0,0 | 36.424,2 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 13.717,2 | -100,0 | 13.617,2 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 22.707,0 | +100,0 | 22.807,0 |
| 5 | Phường An Nhơn Đông | 50.400,1 | 0,0 | 50.400,1 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 27.949,1 | -300,0 | 27.649,1 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 22.451,0 | +300,0 | 22.751,0 |
| 6 | Phường Bình Định | 70.140,7 | 0,0 | 70.140,7 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 39.798,7 | -500,0 | 39.298,7 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 30.342,0 | +500,0 | 30.842,0 |
| IV | Phòng giao dịch NHCSXH Tây Sơn | 107.060,1 | +500,0 | 107.560,1 |
| 1 | Xã Tây Sơn | 70.534,8 | 0,0 | 70.534,8 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 42.168,8 | -1.400,0 | 40.768,8 |

| STT | Đơn vị, địa phương | Kế hoạch đư nợ năm 2026 đã thông báo | Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này | Kế hoạch đư nợ năm 2026 |
|-----------|--|---|--|-------------------------------|
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 28.366,0 | +1.400,0 | 29.766,0 |
| 2 | Xã Bình Hiệp | 500,0 | +500,0 | 1.000,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 500,0 | +500,0 | 1.000,0 |
| 3 | Xã Bình Khê | 36.025,3 | 0,0 | 36.025,3 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 13.905,0 | -400,0 | 13.505,0 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 22.120,3 | +400,0 | 22.520,3 |
| V | Phòng giao dịch NHCSXH Vĩnh Thạnh | 53.485,2 | +1.900,0 | 55.385,2 |
| 1 | Xã Vĩnh Quang | 34.589,2 | +200,0 | 34.789,2 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 2.906,2 | -100,0 | 2.806,2 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 26.225,0 | +100,0 | 26.325,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 5.458,0 | +200,0 | 5.658,0 |
| 2 | Xã Vĩnh Thạnh | 11.313,0 | +650,0 | 11.963,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 11.313,0 | +650,0 | 11.963,0 |
| 3 | Xã Vĩnh Thịnh | 7.583,0 | +1.050,0 | 8.633,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 7.583,0 | +1.050,0 | 8.633,0 |
| VI | Phòng giao dịch NHCSXH Phù Cát | 448.233,5 | +390,0 | 448.623,5 |
| 1 | Xã Xuân An | 46.183,2 | +50,0 | 46.233,2 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 16.521,0 | -100,0 | 16.421,0 |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 29.162,2 | +650,0 | 29.812,2 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 500,0 | -500,0 | 0,0 |
| 2 | Xã Đê Gi | 103.031,6 | -1.497,7 | 101.533,9 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 39.927,0 | -650,0 | 39.277,0 |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 60.545,9 | -320,0 | 60.225,9 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây | 2.558,7 | -527,7 | 2.031,0 |

| STT | Đơn vị, địa phương | Kế hoạch đư nợ năm 2026 đã thông báo | Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này | Kế hoạch đư nợ năm 2026 |
|------------|--|---|--|-------------------------------|
| | dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | | | |
| 3 | Xã Cát Tiến | 64.498,1 | +1.074,8 | 65.572,9 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 16.378,2 | -50,0 | 16.328,2 |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 46.143,9 | +1.673,0 | 47.816,9 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 1.976,0 | -548,2 | 1.427,8 |
| 4 | Xã Hòa Hội | 54.190,3 | -1.525,0 | 52.665,3 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 20.322,2 | -650,0 | 19.672,2 |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 33.368,1 | -375,0 | 32.993,1 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 500,0 | -500,0 | 0,0 |
| 5 | Xã Hội Sơn | 40.058,6 | -349,0 | 39.709,6 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 13.946,2 | -150,0 | 13.796,2 |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 25.612,4 | +301,0 | 25.913,4 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 500,0 | -500,0 | 0,0 |
| 6 | Xã Ngô Máy | 43.600,0 | +658,0 | 44.258,0 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 13.990,4 | -250,0 | 13.740,4 |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 28.245,6 | +71,0 | 28.316,6 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 1.364,0 | +837,0 | 2.201,0 |
| 7 | Xã Phù Cát | 96.671,7 | +1.978,9 | 98.650,6 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 42.783,2 | -650,0 | 42.133,2 |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 45.078,5 | +500,0 | 45.578,5 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 8.810,0 | +2.128,9 | 10.938,9 |
| VII | Phòng giao dịch NHCSXH Phù Mỹ | 259.587,5 | +1.500,0 | 261.087,5 |
| 1 | Xã An Lương | 53.365,6 | -67,0 | 53.298,6 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó | 12.568,6 | -247,0 | 12.321,6 |

| STT | Đơn vị, địa phương | Kế hoạch đư nợ năm 2026 đã thông báo | Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này | Kế hoạch đư nợ năm 2026 |
|-------------|--|---|--|-------------------------------|
| | khẩn | | | |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 39.116,0 | -320,0 | 38.796,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 1.681,0 | +500,0 | 2.181,0 |
| 2 | Xã Bình Dương | 13.518,2 | -518,2 | 13.000,0 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 13.518,2 | -518,2 | 13.000,0 |
| 3 | Xã Phù Mỹ | 38.886,6 | +893,0 | 39.779,6 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 14.085,0 | +241,0 | 14.326,0 |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 15.519,0 | -348,0 | 15.171,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 9.282,6 | +1.000,0 | 10.282,6 |
| 4 | Xã Phù Mỹ Bắc | 44.954,4 | +499,6 | 45.454,0 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 12.836,4 | +259,6 | 13.096,0 |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 32.118,0 | +240,0 | 32.358,0 |
| 5 | Xã Phù Mỹ Nam | 32.948,8 | -212,8 | 32.736,0 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 13.955,8 | -340,8 | 13.615,0 |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 18.993,0 | +128,0 | 19.121,0 |
| 6 | Xã Phù Mỹ Tây | 6.401,7 | -254,4 | 6.147,3 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 6.401,7 | -254,4 | 6.147,3 |
| 7 | Xã Phù Mỹ Đông | 69.512,2 | +1.159,8 | 70.672,0 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 15.694,2 | -140,2 | 15.554,0 |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 53.818,0 | +1.300,0 | 55.118,0 |
| VIII | Phòng giao dịch NHCSXH Hoài Ân | 239.495,8 | +1.670,0 | 241.165,8 |
| 1 | Xã Vạn Đức | 41.535,0 | -118,0 | 41.417,0 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 16.180,0 | -168,0 | 16.012,0 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 25.355,0 | +50,0 | 25.405,0 |
| 2 | Xã Ân Hảo | 42.319,0 | +150,0 | 42.469,0 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó | 11.935,0 | +100,0 | 12.035,0 |

| STT | Đơn vị, địa phương | Kế hoạch đư nợ năm 2026 đã thông báo | Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này | Kế hoạch đư nợ năm 2026 |
|-----------|--|---|--|-------------------------------|
| | khẩn | | | |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 30.384,0 | +50,0 | 30.434,0 |
| 3 | Xã Ân Tường | 45.076,3 | +533,1 | 45.609,4 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 12.095,9 | +183,1 | 12.279,0 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 29.477,0 | +100,0 | 29.577,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 3.503,4 | +250,0 | 3.753,4 |
| 4 | Xã Hoài Ân | 88.386,5 | +705,3 | 89.091,8 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 30.263,5 | -714,7 | 29.548,8 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 47.293,0 | +250,0 | 47.543,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 10.830,0 | +1.170,0 | 12.000,0 |
| 5 | Xã Kim Sơn | 22.179,0 | +399,6 | 22.578,6 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 3.190,4 | +99,6 | 3.290,0 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 17.459,0 | +50,0 | 17.509,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 1.529,6 | +250,0 | 1.779,6 |
| IX | Phòng giao dịch NHCSXH Hoài Nhơn | 441.008,2 | +4.000,0 | 445.008,2 |
| 1 | Phường Tam Quan | 40.155,2 | -310,0 | 39.845,2 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 14.475,8 | -790,0 | 13.685,8 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 21.315,9 | +350,0 | 21.665,9 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 4.363,5 | +130,0 | 4.493,5 |
| 2 | Phường Bồng Sơn | 69.334,6 | +680,0 | 70.014,6 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 38.473,9 | -670,0 | 37.803,9 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 25.993,1 | +50,0 | 26.043,1 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 4.867,6 | +1.300,0 | 6.167,6 |

| STT | Đơn vị, địa phương | Kế hoạch đư nợ năm 2026 đã thông báo | Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này | Kế hoạch đư nợ năm 2026 |
|----------|--|---|--|-------------------------------|
| 3 | Phường Hoài Nhơn | 85.420,3 | +2.010,0 | 87.430,3 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 31.886,6 | -140,0 | 31.746,6 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 45.971,8 | +1.000,0 | 46.971,8 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 7.561,9 | +1.150,0 | 8.711,9 |
| 4 | Phường Hoài Nhơn Bắc | 59.592,6 | +3.090,0 | 62.682,6 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 20.531,2 | +1.000,0 | 21.531,2 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 34.055,0 | +890,0 | 34.945,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 5.006,4 | +1.200,0 | 6.206,4 |
| 5 | Phường Hoài Nhơn Nam | 56.840,9 | -700,0 | 56.140,9 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 25.324,9 | -1.100,0 | 24.224,9 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 28.117,2 | +300,0 | 28.417,2 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 3.398,8 | +100,0 | 3.498,8 |
| 6 | Phường Hoài Nhơn Tây | 38.509,3 | +550,0 | 39.059,3 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 13.477,1 | -300,0 | 13.177,1 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 21.273,4 | +50,0 | 21.323,4 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 3.758,8 | +800,0 | 4.558,8 |
| 7 | Phường Hoài Nhơn Đông | 91.155,3 | -1.320,0 | 89.835,3 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 42.756,7 | -300,0 | 42.456,7 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 43.354,6 | -340,0 | 43.014,6 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 5.044,0 | -680,0 | 4.364,0 |
| X | Phòng giao dịch NHCSXH An Lão | 68.280,1 | +1.200,0 | 69.480,1 |
| 1 | Xã An Hòa | 35.325,7 | +2.522,3 | 37.848,0 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 4.825,6 | -185,6 | 4.640,0 |

| STT | Đơn vị, địa phương | Kế hoạch đư nợ năm 2026 đã thông báo | Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này | Kế hoạch đư nợ năm 2026 |
|------------|--|---|--|-------------------------------|
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 30.500,1 | +2.707,9 | 33.208,0 |
| 2 | Xã An Lão | 27.400,5 | +781,6 | 28.182,1 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 1.555,5 | +109,6 | 1.665,1 |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 19.124,0 | -528,0 | 18.596,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 6.721,0 | +1.200,0 | 7.921,0 |
| 3 | Xã An Toàn | 2.410,0 | -1.168,0 | 1.242,0 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 20,0 | -8,0 | 12,0 |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 2.390,0 | -1.160,0 | 1.230,0 |
| 4 | Xã An Vinh | 3.143,9 | -935,9 | 2.208,0 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 300,0 | -16,0 | 284,0 |
| | Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 2.843,9 | -919,9 | 1.924,0 |
| XI | Hội sở tỉnh Gia Lai | 401.708,6 | +80.435,0 | 482.143,6 |
| 1 | Phường Quy Nhơn | 69.137,6 | -600,0 | 68.537,6 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 38.276,3 | -1.000,0 | 37.276,3 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 30.861,3 | +400,0 | 31.261,3 |
| 3 | Phường Quy Nhơn Nam | 22.300,0 | +463,0 | 22.763,0 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 22.300,0 | +463,0 | 22.763,0 |
| 4 | Phường Quy Nhơn Tây | 16.608,0 | +700,0 | 17.308,0 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 16.608,0 | +700,0 | 17.308,0 |
| 5 | Xã Nhơn Châu | 4.600,0 | -563,0 | 4.037,0 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 4.600,0 | -563,0 | 4.037,0 |
| 6 | Cho vay NOXH (trực tiếp) | 289.063,0 | +80.435,0 | 369.498,0 |
| XII | Phòng giao dịch NHCSXH Pleiku | 213.677,1 | +3.000,0 | 216.677,1 |
| 1 | Phường An Phú | 24.906,0 | +611,0 | 25.517,0 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 18.975,0 | +100,0 | 19.075,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 5.931,0 | +511,0 | 6.442,0 |

| STT | Đơn vị, địa phương | Kế hoạch đư nợ năm 2026 đã thông báo | Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này | Kế hoạch đư nợ năm 2026 |
|-------------|--|---|--|-------------------------------|
| 2 | Xã Biển Hồ | 9.138,9 | -1.410,0 | 7.728,9 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 4.824,9 | -103,0 | 4.721,9 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 4.314,0 | -1.307,0 | 3.007,0 |
| 3 | Phường Pleiku | 58.505,9 | -2.691,0 | 55.814,9 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 20.717,9 | -438,0 | 20.279,9 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 30.097,0 | +500,0 | 30.597,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 7.691,0 | -2.753,0 | 4.938,0 |
| 4 | Phường Thống Nhất | 49.170,6 | +2.504,0 | 51.674,6 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 20.939,9 | -311,0 | 20.628,9 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 19.248,0 | +500,0 | 19.748,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 8.982,7 | +2.315,0 | 11.297,7 |
| 5 | Phường Diên Hồng | 31.656,6 | +1.817,0 | 33.473,6 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 20.277,6 | -211,0 | 20.066,6 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 11.379,0 | +2.028,0 | 13.407,0 |
| 6 | Xã Gà | 3.233,5 | -1.083,0 | 2.150,5 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 1.533,5 | -32,0 | 1.501,5 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 1.700,0 | -1.051,0 | 649,0 |
| 7 | Phường Hội Phú | 37.065,6 | +3.252,0 | 40.317,6 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 17.635,6 | -105,0 | 17.530,6 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 13.178,0 | +100,0 | 13.278,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 6.252,0 | +3.257,0 | 9.509,0 |
| XIII | Phòng giao dịch NHCSXH An Khê | 90.501,6 | 0,0 | 90.501,6 |
| 1 | Phường An Bình | 6.361,0 | -300,0 | 6.061,0 |

| STT | Đơn vị, địa phương | Kế hoạch đư nợ năm 2026 đã thông báo | Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này | Kế hoạch đư nợ năm 2026 |
|------------|--|---|--|-------------------------------|
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 6.361,0 | -300,0 | 6.061,0 |
| 2 | Phường An Khê | 77.712,3 | +900,0 | 78.612,3 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 23.310,6 | -100,0 | 23.210,6 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 54.401,7 | +1.000,0 | 55.401,7 |
| 3 | Xã Cửu An | 6.428,3 | -600,0 | 5.828,3 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 6.428,3 | -600,0 | 5.828,3 |
| XIV | Phòng giao dịch NHCSXH Kbang | 33.667,6 | 0,0 | 33.667,6 |
| 1 | Xã Kbang | 9.028,6 | -200,0 | 8.828,6 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 9.028,6 | -200,0 | 8.828,6 |
| 2 | Xã Kông Bơ La | 24.639,0 | +200,0 | 24.839,0 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 24.639,0 | +200,0 | 24.839,0 |
| XV | Phòng giao dịch NHCSXH Đăk Đoa | 24.582,6 | -534,0 | 24.048,6 |
| 1 | Xã Đăk Đoa | 24.582,6 | -534,0 | 24.048,6 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 2.830,6 | -250,0 | 2.580,6 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 20.029,0 | +250,0 | 20.279,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 1.723,0 | -534,0 | 1.189,0 |
| XVI | Phòng giao dịch NHCSXH Chư Prông | 17.539,3 | -1.625,0 | 15.914,3 |
| 1 | Xã Bàu cạn | 8.598,3 | +1.920,0 | 10.518,3 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 1.260,3 | -400,0 | 860,3 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 7.338,0 | +400,0 | 7.738,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 0,0 | +1.920,0 | 1.920,0 |
| 2 | Xã Chư Prông | 8.814,0 | -3.537,5 | 5.276,5 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 8.814,0 | -3.537,5 | 5.276,5 |
| 3 | Xã Ia Lâu | 127,0 | -7,5 | 119,5 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 127,0 | -7,5 | 119,5 |

| STT | Đơn vị, địa phương | Kế hoạch đư nợ năm 2026 đã thông báo | Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này | Kế hoạch đư nợ năm 2026 |
|--------------|--|---|--|-------------------------------|
| XVII | Phòng giao dịch NHCSXH Ia Grai | 40.019,2 | +1.027,0 | 41.046,2 |
| 1 | Xã Ia Grai | 37.735,8 | -73,0 | 37.662,8 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 11.605,8 | -400,0 | 11.205,8 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 22.618,0 | +400,0 | 23.018,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 3.512,0 | -73,0 | 3.439,0 |
| 2 | Xã Ia Hrung | 2.283,4 | +1.100,0 | 3.383,4 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 2.283,4 | +1.100,0 | 3.383,4 |
| XVIII | Phòng giao dịch NHCSXH Krông Pa | 7.601,3 | +1.800,0 | 9.401,3 |
| 1 | Xã Uar | 487,3 | +600,0 | 1.087,3 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 487,3 | +600,0 | 1.087,3 |
| 2 | Xã Phú Túc | 7.114,0 | +1.200,0 | 8.314,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 7.114,0 | +1.200,0 | 8.314,0 |
| XIX | Phòng giao dịch NHCSXH Ayun Pa | 13.650,0 | +1.000,0 | 14.650,0 |
| 1 | Phường Ayun Pa | 13.650,0 | +1.000,0 | 14.650,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 13.650,0 | +1.000,0 | 14.650,0 |
| XX | Phòng giao dịch NHCSXH Chư sê | 102.701,7 | +1.400,0 | 104.101,7 |
| 1 | Xã Al Bá | 8.554,9 | +160,0 | 8.714,9 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 639,9 | +60,0 | 699,9 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 7.915,0 | +100,0 | 8.015,0 |
| 2 | Xã Bờ Ngoong | 18.738,1 | +60,0 | 18.798,1 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 834,1 | -140,0 | 694,1 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 17.904,0 | +200,0 | 18.104,0 |
| 3 | Xã Chư Sê | 60.810,9 | +1.288,0 | 62.098,9 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 21.810,1 | -262,0 | 21.548,1 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng | 27.733,6 | +150,0 | 27.883,6 |

| STT | Đơn vị, địa phương | Kế hoạch đư nợ năm 2026 đã thông báo | Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này | Kế hoạch đư nợ năm 2026 |
|--------------|--|---|--|-------------------------------|
| | việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | | | |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 11.267,2 | +1.400,0 | 12.667,2 |
| 4 | Xã Ia Ko | 14.597,8 | -108,0 | 14.489,8 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 6.135,4 | -408,0 | 5.727,4 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 8.462,4 | +300,0 | 8.762,4 |
| XXIII | Phòng giao dịch NHCSXH Phú Thiện | 399,2 | +487,0 | 886,2 |
| 1 | Xã Phú Thiện | 399,2 | +487,0 | 886,2 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 399,2 | +487,0 | 886,2 |
| XXIV | Phòng giao dịch NHCSXH Chư Păh | 4.293,0 | +457,0 | 4.750,0 |
| 1 | Xã Chư Păh | 1.922,0 | +81,0 | 2.003,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 1.922,0 | +81,0 | 2.003,0 |
| 2 | Xã Ia Ly | 2.000,0 | 387,0 | 2.387,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 2.000,0 | +387,0 | 2.387,0 |
| 3 | Xã Ia Phí | 371,0 | -11,0 | 360,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 371,0 | -11,0 | 360,0 |
| XXV | Phòng giao dịch NHCSXH Chư Puh | 66.519,6 | 0,0 | 66.519,6 |
| 1 | Xã Chư Puh | 26.267,0 | -749,0 | 25.518,0 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 2.908,8 | -40,0 | 2.868,8 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 23.358,2 | -709,0 | 22.649,2 |
| 2 | Xã Ia Hrú | 18.392,4 | +3.131,0 | 21.523,4 |
| | Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn | 938,8 | -160,0 | 778,8 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 17.453,6 | +3.291,0 | 20.744,6 |
| 3 | Xã Ia Le | 21.860,2 | -2.382,0 | 19.478,2 |
| | Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động | 21.860,2 | -2.382,0 | 19.478,2 |
| XXVI | Phòng giao dịch NHCSXH Đức Cơ | 7.346,8 | -100,0 | 7.246,8 |

| STT | Đơn vị, địa phương | Kế hoạch đư nợ năm 2026 đã thông báo | Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) đợt này | Kế hoạch đư nợ năm 2026 |
|---------------|--|---|--|--|
| 1 | Xã Đức Cơ | 7.346,8 | -100,0 | 7.246,8 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 7.346,8 | -100,0 | 7.246,8 |
| XXVII | <i>Phòng giao dịch NHCSXH Kông Chro</i> | 6.254,7 | -112,0 | 6.142,7 |
| 1 | Xã Kông Chro | 6.254,7 | -112,0 | 6.142,7 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 6.254,7 | -112,0 | 6.142,7 |
| XXVIII | <i>Phòng giao dịch NHCSXH Mang Yang</i> | 7.380,0 | -210,0 | 7.170,0 |
| 1 | Xã Mang Yang | 7.380,0 | -210,0 | 7.170,0 |
| | Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | 7.380,0 | -210,0 | 7.170,0 |